

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THÉ
VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-05
Báo cáo Kiểm toán độc lập	06-07
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	08-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 14/12/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch
Bà: Đoàn Thị Thu Ngân	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông: Vũ Tiến Bình	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông: Nguyễn Văn Trường	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông: Nguyễn Chân Phương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Bà: Trịnh Thu Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông: Đoàn Thế Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/12/2016)
Ông: Hoàng Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/12/2016)
Ông: Đặng Xuân Sang	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông: Vũ Tiến Bình	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/01/2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Đinh Hoàng Long	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Hậu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Bà: Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà: Trịnh Thu Quỳnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/11/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Nguyên Tổng giám đốc Nguyễn Văn Trường và nguyên Kế toán trưởng Đặng Xuân Sang là người chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trường



Số: 194/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248 Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thép và Vật liệu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thép và Vật liệu điện Hà Nội được lập ngày 19/01/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 08 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2016, tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển là 11.761.692.135 đồng, trong đó giá trị nguyên vật liệu là 7.834.375.304 đồng, giá trị thành phẩm là 3.927.316.831 đồng. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không có đủ cơ sở để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Quang Tiển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.222.190.774	23.438.863.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.034.925.181	3.611.814.433
1. Tiền	111	V.01	2.034.925.181	2.550.730.963
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.061.083.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.128.503.250	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.128.503.250	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.676.714.739	1.762.613.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.107.329.822	6.261.721.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04		100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	355.698.701	372.754.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.786.313.784)	(4.971.862.979)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	16.376.947.604	17.019.864.072
1. Hàng tồn kho	141		16.458.038.115	17.100.954.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(81.090.511)	(81.090.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.100.000	44.571.947
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5.100.000	44.571.947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.825.203.268	12.724.414.590
II. Tài sản cố định	220		8.053.429.089	8.972.229.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8.053.429.089	8.972.229.229
- Nguyên giá	222		29.649.796.327	29.580.515.375
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.596.367.238)	(20.608.286.146)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.530.030.000	3.530.030.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.530.030.000	3.530.030.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		241.744.179	222.155.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	241.744.179	222.155.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.047.394.042	36.163.278.378

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

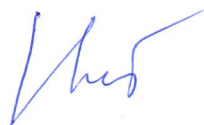
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.438.097.657	10.184.381.758
I. Nợ ngắn hạn	310		8.438.097.657	10.184.381.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.229.507.885	8.666.790.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		551.538.815	492.349.275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	132.912.311	301.236.374
4. Phải trả người lao động	314		353.557.638	426.303.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	36.363.636	209.658.833
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	125.563.638	6.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.653.734	82.043.915
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.609.296.385	25.978.896.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	25.609.296.385	25.978.896.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.197.775.000	4.197.775.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.028.775.960	4.028.775.960
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.617.254.575)	(17.247.654.340)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.247.654.340)	(17.982.747.572)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(369.600.235)	735.093.232
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.047.394.042	36.163.278.378

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Sang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.709.831.118	27.598.632.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	5.441.800
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	21.709.831.118	27.593.190.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	19.238.235.479	25.640.714.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.471.595.639	1.952.475.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	159.619.420	73.633.608
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	639.679.006	662.423.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.037.307.468	3.448.259.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.045.771.415)	(2.084.574.136)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	676.171.180	2.819.667.368
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		676.171.180	2.819.667.368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(369.600.235)	735.093.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(369.600.235)	735.093.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(106)	210
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(106)	210

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Sang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.770.198.543	29.784.982.234
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.710.005.699)	(23.814.866.976)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.775.586.535)	(1.983.429.790)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	416.405.307	482.687.119
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.355.217.038)	(2.895.763.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(654.205.422)	1.573.609.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	46.200.000	319.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.128.503.250)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.619.420	70.486.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(922.683.830)	(610.513.148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.576.889.252)	963.096.295
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.611.814.433	2.648.718.138
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.034.925.181	3.611.814.433

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Sang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 14/12/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 09/02/2015 là: 35.000.000.000 đồng (*Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng;
- ✓ Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- ✓ Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hóa, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110KV;
- ✓ Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110KV ;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện ;
- ✓ Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2016, văn phòng và khối sản xuất của Công ty đặt tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	128.378.961	3.258.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.906.546.220	2.547.472.921
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	-	1.061.083.470
Cộng	2.034.925.181	3.611.814.433

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.128.503.250	2.128.503.250	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.128.503.250	2.128.503.250	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu khách hàng	6.107.329.822	6.261.721.929
- CTCP Cơ điện và Xây dựng 18	564.841.000	564.841.000
- Nguyễn Thành Linh	564.330.800	564.330.800
- Công ty CP Điện lực Hà Nội	168.251.600	469.359.400
- CT CP Gang thép Hà Tĩnh	464.429.991	464.429.991
- Phải thu khách hàng khác	4.345.476.431	4.198.760.738
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	6.107.329.822	6.261.721.929

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
a) Trả trước cho người bán	-	100.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ Nguyên Khôi	-	100.000.000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	-	100.000.000

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	16.446.910	-	10.601.324	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	16.446.910	-	13.300.174	-
- Tạm ứng	40.800.000	-	24.700.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội - Dư Nợ	14.898.701	-	24.152.888	-
Cộng	355.698.701	-	372.754.386	-

6 . Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.786.313.784	(4.786.313.784)	4.971.862.979	(4.971.862.979)
<i>CTCP Cơ điện và Xây dựng 18</i>	564.841.000	(564.841.000)	564.841.000	(564.841.000)
<i>Nguyễn Thành Linh</i>	564.330.800	(564.330.800)	564.330.800	(564.330.800)
<i>Các khách hàng khác</i>	3.657.141.984	(3.657.141.984)	3.842.691.179	(3.842.691.179)
Cộng	4.786.313.784	(4.786.313.784)	4.971.862.979	(4.971.862.979)

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.143.927.765	-	10.292.657.915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.944.233	-	361.564.414	-
Thành phẩm	5.941.392.316	(81.090.511)	6.198.555.896	(81.090.511)
Hàng hóa	215.773.801	-	248.176.358	-
Cộng	16.458.038.115	(81.090.511)	17.100.954.583	(81.090.511)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016: 11.761.692.135

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2016: 0 đồng;

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.100.000	44.571.947
Cộng	5.100.000	44.571.947

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	13.065.705.333	14.001.763.255	1.594.132.369	918.914.418	29.580.515.375
Số tăng trong năm	-	-	-	220.000.000	220.000.000
<i>Mua trong năm</i>				220.000.000	220.000.000
Số giảm trong năm	-	-	150.719.048	-	150.719.048
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			150.719.048		150.719.048
Số dư cuối năm	13.065.705.333	14.001.763.255	1.443.413.321	1.138.914.418	29.649.796.327
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.473.702.149	10.984.963.274	1.283.957.864	865.662.859	20.608.286.146
Số tăng trong năm	183.570.900	780.764.568	99.497.927	60.690.308	1.124.523.703
<i>Khấu hao trong năm</i>	183.570.900	780.764.568	99.497.927	60.690.308	1.124.523.703
Số giảm trong năm	-	-	136.442.611	-	136.442.611
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			136.442.611		136.442.611
Số dư cuối năm	7.657.273.049	11.765.727.842	1.247.013.180	926.353.167	21.596.367.238
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.592.003.184	3.016.799.981	310.174.505	53.251.559	8.972.229.229
Tại ngày cuối năm	5.408.432.284	2.236.035.413	196.400.141	212.561.251	8.053.429.089

10 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	3.530.030.000		3.530.030.000	
Cộng	3.530.030.000		3.530.030.000	
11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	241.744.179		122.963.017	
- Chi phí cải tạo sửa chữa	-		99.192.344	
Cộng	241.744.179		222.155.361	
12 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	7.229.507.885	7.229.507.885	8.666.790.361	8.666.790.361
- Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	5.763.936.875	5.763.936.875	6.033.727.775	6.033.727.775
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.465.571.010	1.465.571.010	2.633.062.586	2.633.062.586
Cộng	7.229.507.885	7.229.507.885	8.666.790.361	8.666.790.361
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	300.577.874	2.190.726.303	2.359.500.366	131.803.811
Thuế thu nhập cá nhân	658.500	450.000	-	1.108.500
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.318.795.700	1.318.795.700	-
Cộng	301.236.374	3.509.972.003	3.678.296.066	132.912.311
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>				
14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
Chi phí phải trả khác	36.363.636		209.658.833	
Cộng	36.363.636		209.658.833	
15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	125.563.638		6.000.000	
- Cho thuê kho bãi	125.563.638		6.000.000	
Cộng	125.563.638		6.000.000	
16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016		01/01/2016	
- Kinh phí công đoàn	8.196.634		34.643.770	
- Bảo hiểm xã hội	-		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	457.100		47.400.145	
+ Phải trả về cổ tức	457.100		457.100	
+ Kinh phí Đảng			46.943.045	
Cộng	8.653.734		82.043.915	

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.197.775.000	4.028.775.960	(17.982.747.572)	25.243.803.388
Tăng vốn năm trước	-	-	-	735.093.232	735.093.232
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	735.093.232	735.093.232
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Dur cuối năm trước	35.000.000.000	4.197.775.000	4.028.775.960	(17.247.654.340)	25.978.896.620
Tăng vốn năm nay	-	-	-	(369.600.235)	(369.600.235)
Lãi trong năm nay	-	-	-	(369.600.235)	(369.600.235)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.197.775.000	4.028.775.960	(17.617.254.575)	25.609.296.385

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	17.320.910.000	17.320.910.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17.679.090.000	17.679.090.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

**17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	4.028.775.960	4.028.775.960

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	11.182.467.865	14.785.489.272
- Doanh thu bán thành phẩm	7.996.012.000	10.733.816.989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.531.351.253	2.079.325.781
Cộng	21.709.831.118	27.598.632.042
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng hóa bị trả lại	-	4.924.500
- Giảm giá hàng bán	-	517.300
Cộng	-	5.441.800
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	11.182.467.865	14.780.047.472
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	7.996.012.000	10.733.816.989
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.531.351.253	2.079.325.781
Cộng	21.709.831.118	27.593.190.242
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	19.238.235.479	25.640.714.996
Cộng	19.238.235.479	25.640.714.996
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.619.420	73.633.608
Cộng	159.619.420	73.633.608
6 . Thu nhập khác		
- Thu nhập do thanh lý tài sản	27.723.563	115.581.526
- Thu nhập khác	648.447.617	2.704.085.842
Cộng	676.171.180	2.819.667.368
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3.037.307.468	3.448.259.912
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.037.307.468	3.448.259.912
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.720.878	159.642.257
- Chi phí nhân công	1.248.323.493	1.649.030.125
- Thuế phí, lệ phí	1.321.795.700	797.199.882
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(185.549.195)	(180.731.695)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.983.783	171.640.696
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.849.885	680.368.114
- Chi phí khác bằng tiền	249.182.924	171.110.533

<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	639.679.006	662.423.078
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	639.679.006	662.423.078
- Chi phí nhân công	153.348.859	203.939.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.210.147	8.510.000
- Chi phí khác bằng tiền	76.120.000	449.973.308
8 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	(369.600.235)	735.093.232
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	(106)	210

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.034.925.181	-	3.611.814.433	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.463.028.523	(4.786.313.784)	6.634.476.315	(4.971.862.979)
Cộng	8.497.953.704	(4.786.313.784)	10.246.290.748	(4.971.862.979)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.238.161.619	8.748.834.276
Chi phí phải trả	36.363.636	209.658.833
Các khoản vay	-	-
Cộng	7.274.525.255	8.958.493.109

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm (31/12/2016)			
Phải trả người bán	7.229.507.885	-	7.229.507.885
Chi phí phải trả	36.363.636	-	36.363.636
Phải trả khác	8.653.734	-	8.653.734
Số đầu năm (01/01/2016)			
Phải trả người bán	8.666.790.361	-	8.666.790.361
Chi phí phải trả	209.658.833	-	209.658.833
Phải trả khác	82.043.915	-	82.043.915

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chưa tính tới rủi ro ngoại tệ do đồng tiền giao dịch chủ yếu là VNĐ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu Điện Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả thiết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh mặc dù lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 17.617.254.575 đồng. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản nợ phải thu; đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho; khả năng sinh lời từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng với các kế hoạch kinh doanh đã đề ra, Công ty sẽ tiếp tục duy trì khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh và tháo gỡ được các khó khăn về tài chính trong thời gian tới.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Sang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trường

